aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEE

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
Ký ngày: 28/1/2021 16:43:41

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9, Xa lộ Hà Nội, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch
Ông Cao Anh Kiệt	Thành viên
Ông Lê Bá Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên
Ông Ngô Sỹ Hiếu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Long Châu	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Trần Minh Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Số: 280121. 001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được lập ngày 26 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 và số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính về việc Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai thực hiện việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có lưu ý vấn đề nhấn mạnh liên quan đến việc di dời nhà máy đối với báo cáo tài chính này tại ngày 03 tháng 03 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
HÃNG KIỂM TOÁN
AASC
QUẬN 4 - TP HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu	**Nguyễn Thái**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1	Số: 1623-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**361.838.511.803**	**435.088.175.797**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**101.785.773.212**	**21.736.996.294**
111	1. Tiền		1.785.773.212	6.236.996.294
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	15.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**142.815.790.437**	**107.600.988.640**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	142.084.714.781	109.430.014.789
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.256.048.853	335.752.576
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	326.341.103	686.535.575
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.851.314.300)	(2.851.314.300)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**109.134.134.490**	**288.305.824.677**
141	1. Hàng tồn kho		109.134.134.490	288.353.612.123
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(47.787.446)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**8.102.813.664**	**17.444.366.186**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.357.760.260	3.916.268.226
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.744.808.892	13.527.650.728
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	244.512	447.232
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**30.326.971.504**	**45.352.813.598**
220	**II. Tài sản cố định**		**28.756.487.387**	**42.144.690.084**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	28.756.487.387	42.144.690.084
222	*- Nguyên giá*		*308.506.704.318*	*322.719.132.080*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(279.750.216.931)*	*(280.574.441.996)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**923.185.721**	**980.450.018**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		923.185.721	980.450.018
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**647.298.396**	**2.227.673.496**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	647.298.396	2.227.673.496
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**392.165.483.307**	**480.440.989.395**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**125.336.575.865**	**207.246.227.825**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**74.288.575.865**	**156.198.227.825**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	34.059.882.170	54.721.141.376
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		355.764.656	13.579.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.328.927.145	2.069.831.462
314	4. Phải trả người lao động		20.466.392.004	19.119.600.454
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.746.386.854	1.668.867.552
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.089.964.603	1.717.206.712
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	-	69.322.171.507
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	12.000.000.000	6.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.241.258.433	1.565.828.879
330	**II. Nợ dài hạn**		**51.048.000.000**	**51.048.000.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	51.048.000.000	51.048.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**266.828.907.442**	**273.194.761.570**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**266.828.907.442**	**273.194.761.570**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*122.253.930.000*	*122.253.930.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.752.106.672	19.752.106.672
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.114.536.489	113.480.390.617
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*85.505.103.587*	*84.109.548.721*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*21.609.432.902*	*29.370.841.896*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**392.165.483.307**	**480.440.989.395**

M.S.D.N: 0305409326-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Ngọc Bích	**Đỗ Thị Long Châu**	**Nguyễn Xuân Tiến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**2.176.907.764.433**	**2.118.376.563.926**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	15.691.458.264	14.160.705.250
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.161.216.306.169**	**2.104.215.858.676**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**2.079.628.298.290**	**2.013.551.875.521**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**81.588.007.879**	**90.663.983.155**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.574.234.672	2.026.761.366
22	7. Chi phí tài chính	24	1.004.953.294	3.458.013.644
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*790.425.564*	*3.064.730.399*
25	8. Chi phí bán hàng	25	17.138.906.831	15.471.623.517
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39.954.113.698	37.342.091.341
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**26.064.268.728**	**36.419.016.019**
31	11. Thu nhập khác	27	1.569.991.777	419.358.583
32	12. Chi phí khác	28	401.385.202	68.620.000
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.168.606.575**	**350.738.583**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**27.232.875.303**	**36.769.754.602**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.623.442.401	7.398.912.706
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**21.609.432.902**	**29.370.841.896**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**1.555**	**2.114**

M.S.D.N: 0305409326 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL ★ Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Ngọc Bích	**Đỗ Thị Long Châu**	**Nguyễn Xuân Tiến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***27.232.875.303***	***36.769.754.602***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.120.880.412	14.257.723.758
03	- Các khoản dự phòng		5.952.212.554	4.072.911.212
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(126.519)	(13.764.009)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.035.165.624)	(390.738.583)
06	- Chi phí lãi vay		790.425.564	3.064.730.399
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***45.061.101.690***	***57.760.617.379***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(23.364.019.748)	40.821.827.300
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		179.219.477.633	46.984.306.379
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.491.648.687)	(72.185.150.657)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(861.116.934)	(413.718.429)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(831.477.434)	(3.170.308.452)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.408.090.651)	(7.089.806.313)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.849.071.476)	(6.036.967.368)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***171.475.154.393***	***56.670.799.839***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.219.332.067)	(3.768.662.599)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.726.396.926	137.136.363
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.785.632.552	914.898.518
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***2.292.697.411***	***(2.716.627.718)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		87.563.408.889	391.353.582.485
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(156.885.580.396)	(441.460.180.414)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.396.347.200)	(30.522.127.475)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(93.718.518.707)***	***(80.628.725.404)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**80.049.333.097**	**(26.674.553.283)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**21.736.996.294**	**48.381.217.520**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(556.179)	30.332.057
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**101.785.773.212**	**21.736.996.294**

Lê Ngọc Bích	**Đỗ Thị Long Châu**	**Nguyễn Xuân Tiến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9, Xa lộ Hà Nội, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 122.253.930.000 đồng; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 364 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 360 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất sắt, thép, gang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh tuy nhiên công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Uỷ ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên:

- Đầu năm 2020, Công ty đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt sử dụng khoản lợi nhuận để lại từ năm 2018 trở về trước là 84 tỷ đồng và quỹ đầu tư phát triển doanh nghiệp là 19 tỷ đồng tạm sử dụng bổ sung nguồn vốn lưu động;
- Công ty đã có kế hoạch tiếp tục kinh doanh sản xuất, thương mại và đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng ít nhất một năm kể từ ngày báo cáo này được phát hành;
- Đồng thời, Công ty cũng đã nhận được cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn của Công ty).

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn sẽ hoạt động tốt trong năm tiếp theo. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	106.424.875	132.344.317
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.679.348.337	6.104.651.977
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	15.500.000.000
	101.785.773.212	**21.736.996.294**

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 100.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2% - 4,0%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chip Mong Group Co., Ltd	-	-	22.375.356.441	-
Công ty TNHH MTV TM&DV Vận tải Lợi Mỹ 2 (*)	2.851.314.300	(2.851.314.300)	2.851.314.300	(2.851.314.300)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	139.233.400.481	-	67.621.975.453	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	11.240.104.095	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	-	5.341.264.500	-
	142.084.714.781	**(2.851.314.300)**	**109.430.014.789**	**(2.851.314.300)**
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	139.233.400.481	**-**	**84.203.344.048**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

(*) Đây là phải thu khó đòi từ Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 từ năm 2013 căn cứ theo Hợp đồng mua bán thép số 53/VKC-KHKD và các hóa đơn chứng từ có liên quan. Suốt từ thời điểm phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho đến nay, Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 mới chỉ thanh toán được hơn 100.000.000 đồng vào cuối năm 2013, và số tiền còn lại đơn vị này phải thanh toán cho Công ty là 2.851.314.300 đồng. Trong quá trình thu hồi công nợ cho đến nay, Công ty không nhận được bất kỳ phản hồi nào về việc sẽ được thanh toán nốt khoản phải thu tồn đọng này và khách hàng có dấu hiệu bỏ trốn.

Ngày 06 tháng 6 năm 2018, Công ty đã gửi đơn kiện Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 tới Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Ngày 05 tháng 11 năm 2019, Công ty đã nhận được Bản án số 26/2019/KDTM-ST từ Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ quyết định Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 phải trả số tiền nợ cho Công ty.

Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phó Cần Thơ ra Quyết định thi hành án số 1164/QĐ-CCTHADS ngày 04 tháng 03 năm 2020 buộc Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 phải trả số tiền nợ nêu trên cho Công ty. Tuy nhiên, đến nay Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ này

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH Nhất Trí Thành	-	-	156.980.000	-
Điện lực Thủ Đức	3.129.376.853	-	-	-
Các đối tượng khác	126.672.000	-	178.772.576	-
	3.256.048.853	-	**335.752.576**	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		31/12/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn**				
	Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	125.205.480	-	58.150.685	-
	Tạm ứng	106.061.000	-	37.978.000	-
	Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	110.000.000	-
	Phải thu Thuế TNCN của CBNV	-	-	381.274.800	-
	Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	-	-	77.756.235	-
	Phải thu khác	85.074.623	-	21.375.855	-
		326.341.103	-	**686.535.575**	-
b)	**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**				
		-	-	**77.756.235**	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTV TM&DV Vận tải Lợi Mỹ 2	2.851.314.300	-	2.851.314.300	-
	2.851.314.300	-	**2.851.314.300**	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	73.171.979.390	-	66.396.435.190	-
Công cụ, dụng cụ	163.575.253	-	261.043.928	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.911.038.772	-	34.375.217.461	-
Thành phẩm	33.318.473.579	-	186.213.747.557	(3.462.714)
Hàng gửi đi bán	569.067.496	-	1.107.167.987	(44.324.732)
	109.134.134.490	**-**	**288.353.612.123**	**(47.787.446)**

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**703.360.018**	**980.450.018**
- Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức (*)	703.360.018	703.360.018
- Thiết bị chế biến liệu	-	277.090.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**219.825.703**	-
- Sửa chữa Canopy hút bụi	219.825.703	-
	923.185.721	**980.450.018**

(*) Đây là các chi phí tư vấn viết báo cáo nghiên cứu khả thi và thẩm định dự án để di dời nhà máy thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 34).

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.138.028.976	244.869.412.381	30.960.721.891	4.750.968.832	322.719.132.080
- Mua trong năm	-	628.090.909	648.505.455	-	1.276.596.364
- Phân loại lại tài sản	-	758.133.500	(758.133.500)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.629.140.293)	(453.400.000)	(406.483.833)	(15.489.024.126)
Số dư cuối năm	**42.138.028.976**	**231.626.496.497**	**30.397.693.846**	**4.344.484.999**	**308.506.704.318**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.610.005.238	212.122.435.699	25.825.181.300	3.016.819.759	280.574.441.996
- Khấu hao trong năm	791.597.081	11.350.247.386	1.556.181.925	422.854.020	14.120.880.412
- Phân loại lại tài sản	-	758.133.500	(758.133.500)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.085.221.644)	(453.400.000)	(406.483.833)	(14.945.105.477)
Số dư cuối năm	**40.401.602.319**	**210.145.594.941**	**26.169.829.725**	**3.033.189.946**	**279.750.216.931**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.528.023.738	32.746.976.682	5.135.540.591	1.734.149.073	42.144.690.084
Tại ngày cuối năm	**1.736.426.657**	**21.480.901.556**	**4.227.864.121**	**1.311.295.053**	**28.756.487.387**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127.042.129.939 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.019.924.927	3.564.182.393
	Chi phí bảo hiểm	337.835.333	352.085.833
		6.357.760.260	**3.916.268.226**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí thay thế và sửa chữa thiết bị	647.298.396	2.227.673.496
		647.298.396	**2.227.673.496**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**				
	Công ty Cổ phần Thép Quốc Hùng	-	-	6.156.389.800	6.156.389.800
	Công ty TNHH TMDV XNK VietSteel	-	-	6.103.984.700	6.103.984.700
	Công ty TNHH MTV Phương Phụng Phát	1.142.295.000	1.142.295.000	5.404.783.450	5.404.783.450
	Công ty TNHH Tuấn Nguyện Phát	3.574.375.200	3.574.375.200		-
	Công ty CP TMDV XNK Hoàng Tấn Phát	-	-	4.536.935.700	4.536.935.700
	Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển TM Kim Ngân	4.480.001.900	4.480.001.900	-	-
	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	3.715.490.962	3.715.490.962	2.733.867.021	2.733.867.021
	Công ty TNHH Thép Vinaplus	3.434.960.000	3.434.960.000	-	-
	Công ty CP TMDV VÀ XNK Hồng Phúc	1.135.273.700	1.135.273.700	-	-
	Phải trả các đối tượng khác	16.577.485.408	16.577.485.408	29.785.180.705	29.785.180.705
		34.059.882.170	**34.059.882.170**	**54.721.141.376**	**54.721.141.376**
b)	**Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan**				
		2.213.391.674	**2.213.391.674**	**2.431.054.358**	**2.431.054.358**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	17.107.927.202	17.107.927.202	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	485.229.423	485.229.423	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.665.191.462	5.623.442.401	6.408.090.651	-	880.543.212
Thuế Thu nhập cá nhân	-	404.640.000	1.237.722.400	1.251.937.400	-	390.425.000
Thuế Tài nguyên	447.232	-	2.606.800	2.404.080	244.512	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.542.414.673	6.542.414.673	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	57.958.933	-	-	57.958.933
	447.232	**2.069.831.462**	**31.060.301.832**	**31.801.003.429**	**244.512**	**1.328.927.145**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện và điều chỉnh theo kết luận thanh tra thuế số 1286/KL-CT ngày 30/12/2020 về việc kiểm tra thuế năm 2018 và 2019 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	41.051.870
- Trích trước chi phí điện, nước, điện thoại	3.705.477.763	1.313.719.652
- Chi phí bán hàng trích trước	-	301.296.030
- Chi phí phải trả khác	40.909.091	12.800.000
	3.746.386.854	**1.668.867.552**

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	241.986.533	237.824.273
- Bảo hiểm xã hội	-	12.409.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	110.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	283.414.430	228.975.630
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	554.563.640	1.127.997.309
	1.089.964.603	**1.717.206.712**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.048.000.000	1.048.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ địa ốc R.C (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
	51.048.000.000	**51.048.000.000**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	**46.886.362**	**5.010.543**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

(*) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9, Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn tất thủ tục liên quan đến việc Công ty di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập một doanh nghiệp mới để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ vốn góp như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL 26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) 74%

Vốn điều lệ ban đầu của doanh nghiệp mới là 30 tỷ đồng, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ đồng theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ ngày REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ đồng để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ đồng để đảm bảo thực hiện Thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến việc di dời các cơ sở không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị đã chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận. Đồng thời REFICO cũng xác nhận khi hoàn trả số tiền cọc Công ty không cần thanh toán tiền phạt cũng như lãi suất phát sinh. Khi Công ty chưa hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác với Công ty để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất của Công ty hiện tại.

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh	36.846.021.859	36.846.021.859	-	36.846.021.859	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. Hồ Chí Minh	32.476.149.648	32.476.149.648	30.452.521.902	62.928.671.550	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	-	57.110.886.987	57.110.886.987	-	-
	69.322.171.507	**69.322.171.507**	**87.563.408.889**	**156.885.580.396**	-	-

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng phải trả quỹ tiền lương dự phòng	12.000.000.000	6.000.000.000
	12.000.000.000	**6.000.000.000**

Theo Quyết định 779/QĐ-VKC ngày 31/12/2020 của Tổng Giám đốc Công ty về việc phê quyệt trích quỹ dự phòng tiền lương năm 2021 với số tiền là 12.000.000.000 VND cho việc gián đoạn sản xuất do công tác di dời của Công ty trong năm 2021.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**122.253.930.000**	**17.708.334.281**	**19.752.106.672**	**118.106.669.324**	**277.821.040.277**
Lãi trong năm trước	-	-	-	29.370.841.896	29.370.841.896
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.433.638.103)	(3.433.638.103)
Chia cổ tức	-	-	-	(30.563.482.500)	(30.563.482.500)
Số dư cuối năm trước	**122.253.930.000**	**17.708.334.281**	**19.752.106.672**	**113.480.390.617**	**273.194.761.570**
Số dư đầu năm nay	**122.253.930.000**	**17.708.334.281**	**19.752.106.672**	**113.480.390.617**	**273.194.761.570**
Lãi trong năm nay	-	-	-	21.609.432.902	21.609.432.902
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(3.524.501.030)	(3.524.501.030)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(24.450.786.000)	(24.450.786.000)
Số dư cuối năm nay	**122.253.930.000**	**17.708.334.281**	**19.752.106.672**	**107.114.536.489**	**266.828.907.442**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 195 ngày 20/03/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100%	29.370.841.896
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	2,00%	587.416.840
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	2.937.084.190
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	83,25%	24.450.786.000
Lợi nhuận chưa phân phối để lại đầu tư di dời	4,75%	1.395.554.866

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,0%	79.465.100.000	65,0%	79.465.100.000
Công ty Cổ phần Gemadept	10,9%	13.321.950.000	10,9%	13.321.950.000
Ông Lê Bá Phương	7,0%	8.576.740.000	7,0%	8.576.740.000
Các cổ đông khác	17,1%	20.890.140.000	17,1%	20.890.140.000
	100%	**122.253.930.000**	**100%**	**122.253.930.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
- *Vốn góp đầu năm*	*122.253.930.000*	*122.253.930.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*122.253.930.000*	*122.253.930.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	228.975.630	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	24.450.786.000	30.563.482.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*24.450.786.000*	*30.563.482.500*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(24.396.347.200)	(30.334.506.870)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(24.396.347.200)*	*(30.334.506.870)*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	283.414.430	228.975.630

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.225.393	12.225.393
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.225.393*	*12.225.393*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.225.393	12.225.393
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.225.393*	*12.225.393*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.752.106.672	19.752.106.672
	19.752.106.672	**19.752.106.672**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Bá, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc; diện tích khu đất thuê là 67.045 m^2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	6.848,64	9.340,00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.164.347.249.511	2.090.888.976.615
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	12.560.514.922	27.487.587.311
	2.176.907.764.433	**2.118.376.563.926**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**2.110.572.548.933**	**1.958.218.125.099**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	15.691.458.264	13.815.099.050
Hàng bán bị trả lại	-	345.606.200
	15.691.458.264	**14.160.705.250**
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan	**14.649.447.215**	**10.431.744.285**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	2.068.111.130.430	1.989.817.979.239
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.564.955.306	25.660.985.070
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(47.787.446)	(1.927.088.788)
	2.079.628.298.290	**2.013.551.875.521**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.852.687.347	1.124.918.610
Lãi bán hàng trả chậm	226.875.720	305.172.166
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	494.545.086	596.670.590
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	126.519	-
	2.574.234.672	**2.026.761.366**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	**226.875.720**	**305.172.166**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	790.425.564	3.064.730.399
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	214.527.730	145.854.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	247.428.750
	1.004.953.294	**3.458.013.644**
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)*	**21.704.909**	**172.064.083**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.788.384.427	8.405.016.580
Chi phí khác bằng tiền	7.350.522.404	7.066.606.937
	17.138.906.831	**15.471.623.517**
Trong đó: Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)*	**7.907.964.199**	**8.604.153.538**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.142.781.898	2.826.682.033
Chi phí nhân công	14.300.613.864	13.841.625.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	269.920.730	194.167.882
Thuế, phí, lệ phí	6.593.748.199	4.589.047.080
Trích lập dự phòng quỹ tiền lương	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.050.981.892	2.350.126.025
Chi phí khác bằng tiền	8.596.067.115	7.540.442.365
	39.954.113.698	**37.342.091.341**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.182.478.277	419.358.583
Thu nhập từ bồi thường chi phí sửa xe	323.000.000	-
Thu nhập khác	64.513.500	-
	1.569.991.777	**419.358.583**
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)*	**250.000.000**	-

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	28.620.000
Tiền chậm nộp, truy thu thuế và phạt	82.743.933	40.000.000
Chi phí dự án không thực hiện	291.363.636	-
Chi phí khác	27.277.633	-
	401.385.202	**68.620.000**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.232.875.303	36.769.754.602
Các khoản điều chỉnh tăng	533.385.202	256.654.035
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành*	*132.000.000*	*132.000.000*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	-	*124.654.035*
- *Chi phí không được trừ*	*401.385.202*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(314.096.030)	(31.845.105)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	-	*(31.845.105)*
- *Các khoản chi phí trích trước năm trước năm nay thực chi*	*(314.096.030)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	27.452.164.475	36.994.563.532
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**5.490.432.895**	**7.398.912.706**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	133.009.506	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.665.191.462	1.356.085.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.408.090.651)	(7.089.806.313)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**880.543.212**	**1.665.191.462**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.609.432.902	29.370.841.896
Các khoản điều chỉnh:	(2.593.131.948)	(3.524.501.030)
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế*	*(2.593.131.948)*	*(3.524.501.030)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.016.300.954	25.846.340.866
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.555**	**2.114**

Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 12% như phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2020 cho năm tài chính 2020.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.571.242.813.877	1.771.594.542.917
Chi phí nhân công	92.052.495.382	91.270.922.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.120.880.412	14.257.723.758
Trích lập dự phòng	5.952.212.554	4.072.911.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.412.575.181	213.159.153.583
Chi phí khác bằng tiền	32.042.788.255	28.484.491.563
	1.950.823.765.661	**2.122.839.745.366**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.785.773.212	-	21.736.996.294	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.411.055.884	(2.851.314.300)	110.116.550.364	(2.851.314.300)
	244.196.829.096	**(2.851.314.300)**	**131.853.546.658**	**(2.851.314.300)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	69.322.171.507
Phải trả người bán, phải trả khác	86.197.846.773	107.486.348.088
Chi phí phải trả	3.746.386.854	1.668.867.552
	89.944.233.627	**178.477.387.147**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.785.773.212	-	-	101.785.773.212
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.559.741.584	-	-	139.559.741.584
	241.345.514.796	**-**	**-**	**241.345.514.796**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.736.996.294	-	-	21.736.996.294
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.265.236.064	-	-	107.265.236.064
	129.002.232.358	**-**	**-**	**129.002.232.358**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	35.149.846.773	51.048.000.000	-	86.197.846.773
Chi phí phải trả	3.746.386.854	-	-	3.746.386.854
	38.896.233.627	**51.048.000.000**	**-**	**89.944.233.627**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	69.322.171.507	-	-	69.322.171.507
Phải trả người bán, phải trả khác	56.438.348.088	51.048.000.000	-	107.486.348.088
Chi phí phải trả	1.668.867.552	-	-	1.668.867.552
	127.429.387.147	**51.048.000.000**	**-**	**178.477.387.147**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	87.563.408.889	391.353.582.485

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	156.885.580.396	441.460.180.414

34 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn TP Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời Công ty đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè; tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ đồng và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, sau khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Công ty đã:

+ Công ty có Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.

+ Công ty có Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 gửi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về khu công nghiệp Hiệp Phước và cho Công ty có thời gian triển khai kế hoạch di dời cũng như bảo đảm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

+ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 gửi cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SICI có kiến nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh chấp thuận cho phép Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được tiếp tục gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho gần 400 lao động.

+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD - ĐT4 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh

+ Công ty có Công văn số 773/VKC-KT gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty thép - CTCP có Công văn số 1210/VNS-TCKT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2020 (đã được kiểm toán) phát hành.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Vicasa VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH MTV Tư vấn MDC VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**2.110.572.548.933**	**1.958.218.125.099**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	1.794.905.130.533	1.911.171.993.984
Công ty Thép Tây Đô	9.098.522.900	39.085.713.450
Công ty Cổ phần Thép Vicasa VNSTEEL	-	2.569.746.240
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	141.400.000	288.776.425
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	159.360.000	246.200.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	122.937.499.500	4.855.695.000
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	182.599.161.000	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	731.475.000	-
Giảm trừ doanh thu	**14.649.447.215**	**10.431.744.285**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	14.649.447.215	10.431.744.285
Lãi bán hàng chậm trả	**226.875.720**	**305.172.166**
Công ty Thép Tây Đô	214.756.443	265.303.594
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	12.119.277	39.868.572
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	**21.188.443.246**	**49.538.787.719**
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	10.130.720.000	36.501.110.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.303.176.000	4.223.975.000
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	6.372.437.500	6.470.552.500
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	1.476.922.080	1.370.615.499
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	1.218.973.630	-
Công ty Cổ phần Thép Vicasa VNSTEEL	-	384.550.000
Công Ty TNHH MTV Tư vấn MDC VNSTEEL	14.273.636	-
Công ty TNHH Nippovina	506.951.400	390.608.720
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	164.989.000	197.376.000
Chi phí sử dụng thương hiệu thép chữ V	**7.644.392.804**	**7.355.229.476**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	7.644.392.804	7.355.229.476
Chi phí vận chuyển thép	**263.571.395**	**1.248.924.062**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	263.571.395	1.248.924.062
Lãi trả trước	**21.704.909**	**172.064.083**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	21.704.909	172.064.083
Thu nhập khác	**250.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	250.000.000	-
Cổ tức chi trả	**15.893.020.000**	**19.866.275.000**
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	15.893.020.000	19.866.275.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**139.233.400.481**	**84.203.344.048**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	139.233.400.481	67.621.975.453
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	11.240.104.095
CN Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	5.341.264.500
Phải thu khác	-	**77.756.235**
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	77.756.235
Phải trả người bán ngắn hạn	**2.213.391.674**	**2.431.054.358**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	835.510.874	477.911.113
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim	228.069.600	375.100.000
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	675.441.250	850.030.500
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	56.166.757	175.661.119
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Miền Nam	418.203.193	552.351.626
Phải trả khác	**46.886.362**	**5.010.543**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	5.172.799	5.010.543
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	41.713.563	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	743.800.000	454.998.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.313.862.000	2.009.231.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Lê Ngọc Bích	**Đỗ Thị Long Châu**	**Nguyễn Xuân Tiến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2021